

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 203/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07-7-2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí

Bà Thiều Thị Phi Loan – Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn H Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 864/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 366/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1985

Thường trú: Tổ 45, khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú hiện nay: Đường N9, tổ 44A, khu tái định cư phường P, khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Phạm Đình H, sinh năm 1985

Thường trú: Tổ 45, khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú hiện nay: Đường N9, tổ 44A, khu tái định cư phường P, khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N và ông H có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp nhận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa - nguyên đơn bà Đoàn Thị N trình bày:

Bà N và ông H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2006, tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, về sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều, ông

bà cũng đã ly thân. Bà N nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Phạm Đình H.

Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là Phạm Đình Minh H, sinh ngày 02/11/2007 và Phạm Thanh T, sinh ngày 12/12/2012. Khi ly hôn, bà N xin nhận nuôi cháu T và đồng ý giao cháu H cho ông H nuôi, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà N đang có tiệm làm tóc và kinh doanh quán cà phê trung bình là 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N và ông H khai không có nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp nhận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa – Bị đơn ông Phạm Đình H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà N tự nguyện chung sống với nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống hôn nhân của ông bà có phát sinh mâu thuẫn là có thật, do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Tuy nhiên, các con của ông bà còn nhỏ, lại chuẩn bị thi THPT nên ông H không muốn ly hôn làm ảnh hưởng tới tâm lý các con. Ông H và bà N không còn sống chung với nhau, bà N đang sống cùng cháu T còn ông H sống cùng cháu H. Hiện nay, bà N cương quyết xin ly hôn thì ông H chấp nhận để Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông không hàn gắn, níu kéo gì thêm nữa.

Về con chung: Ông H và bà N có 02 con chung là Phạm Đình Minh H, sinh ngày 02/11/2007 và Phạm Thanh T, sinh ngày 12/12/2012. Khi ly hôn, ông H đồng ý giao cho bà N nuôi cháu T, ông H xin được nuôi cháu H, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, ông H đang làm công việc kinh doanh cửa hàng nhôm kính sắt tại nhà, thu nhập mỗi tháng khoảng từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nên đủ điều kiện để nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 19, 56, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N, cho bà Đoàn Thị N được ly hôn với ông Phạm Đình H.

- Về quan hệ con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là Phạm Đình Minh H, sinh ngày 02/11/2007 và Phạm Thanh T, sinh ngày 12/12/2012. Khi ly hôn, giao cho bà N nuôi cháu T và giao cháu H cho ông H nuôi, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các đương sự khai tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Đoàn Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Đoàn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Đình H. Căn cứ vào Điều 56 và 81 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Đoàn Thị N là nguyên đơn còn ông Phạm Đình H là bị đơn trong vụ án.

- Theo bản sao sổ hộ khẩu, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, xác định ông Phạm Đình H đang sinh sống tại địa chỉ: Đường N9, tổ 44A, khu tái định cư phường P, khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Đoàn Thị N và ông Phạm Đình H có văn bản đề nghị xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà N và ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2006, tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, về sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều, ông bà cũng đã sống ly thân. Nay bà N xác định tình cảm không còn, không thể hàn gắn nên xin ly hôn với ông H. Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng theo Biên bản xác minh ngày 10/6/2022 tại Ủy ban nhân dân phường P thể hiện: “Trong quá trình sinh sống, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông H địa phương không nắm rõ do các đương sự không trình báo, hiện nay bà N và ông H không còn sống chung, bà N sống cùng con gái nhỏ, còn cháu H sống cùng ông H”. Theo bản tự khai ông H cũng xác định hiện ông bà không còn sống chung với nhau nữa, cuộc sống hôn nhân của ông bà có phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Nếu bà N cương quyết ly hôn thì ông H chấp nhận không hàn gắn, níu kéo thêm nữa.

Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm giữa bà N và ông H là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông H. [3] Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung là Phạm Đình Minh H, sinh ngày 02/11/2007 và Phạm Thanh T, sinh ngày 12/12/2012. Khi ly hôn, bà N xin nhận nuôi cháu T và đồng ý giao cháu H cho ông H nuôi, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con; ông H đồng ý với yêu cầu của bà N.

Xét thấy, hiện nay, cháu T đang sống cùng bà N, còn cháu H sống cùng ông H. Ngoài ra, cháu T là con gái nên việc sống cùng mẹ sẽ thuận lợi hơn cho việc phát triển về tâm sinh lý, cháu T cũng có ý kiến muốn ở với mẹ. Cháu H là con trai, hiện đang sống cùng ông H, cháu cũng xin ở với ông H nên việc tiếp tục để cho ông H nuôi dưỡng cháu H và giao cháu T cho bà N nuôi là phù hợp. Do đó, để ổn định về việc học tập và sinh hoạt, cũng như sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần cho các cháu, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cháu T cho bà N nuôi dưỡng, giao cháu H cho ông H nuôi, tạm thời không ai không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì không trực tiếp nuôi con nên bà N và ông H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Đoàn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;
- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị N được ly hôn với ông Phạm Đình H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông H có 02 con chung là Phạm Đình Minh H, sinh ngày 02/11/2007 và Phạm Thanh T, sinh ngày 12/12/2012. Khi ly hôn, giao cho bà N được nuôi cháu T và giao cho ông H nuôi cháu H, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Bà N và ông H được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đoàn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001954 ngày 24/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà N đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Đoàn Thị N và ông Phạm Đình H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND phường P;
- Lưu.

Nguyễn Thị H Phương